

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2018/DSPT

Ngày: 19-3-2018

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Hồng

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Văn Tưu

Ông Nguyễn Văn Trường

- Thư ký phiên tòa: Bà Lý Thị Thúy Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:
Bà Lữ Thị Tuyết Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 3 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 201/2017/TLPT-DS, ngày 13 tháng 12 năm 2017 về “*Tranh chấp hợp đồng về vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 61/2017/DS-ST ngày 24 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 66/2018/QĐ-PT ngày 01 tháng 3 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Đặng Thị P, sinh năm 1976, có mặt.

Cư trú tại: ấp M, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền lợi hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư A, Văn phòng luật sư Đ, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Vĩnh Long, có mặt.

2. *Bị đơn:*

2.1. Ông Nguyễn Phước T, sinh năm 1982, vắng mặt.

Cư trú tại: ấp N, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Đại diện hợp pháp của bị đơn: Có ông B, sinh năm 1974 cư trú tại số 18/13 ấp G, xã X, huyện Y, tỉnh Vĩnh Long (Văn bản ủy quyền ngày 06/7/2017), có mặt.

2.2. Bà Phan Thị Yên D, sinh năm 1981, có mặt.

Cư trú tại: ấp N, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

3. *Người làm chứng:* Nguyễn Phước L, sinh năm 1984, vắng mặt.
Nơi cư trú: Ấp M, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.
4. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Đặng Thị P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 03/5/2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Đặng Thị P trình bày:

Ngày 30/11/2016 âm lịch bà Đặng Thị P cho vợ chồng ông Nguyễn Phước T, bà Phan Thị Yến D vay số tiền 900.000.000 đồng, thỏa thuận tiền lãi vay là 12.000.000 đồng/tháng, thời hạn vay là 03 tháng. Sau khi vay, ông T, bà D không đóng lãi. Đến hạn trả vốn vẫn không trả tiền vay.

Bà P khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T, bà D trả số tiền vốn là 900.000.000 đồng và lãi suất 0,75%/tháng tính từ ngày 30/11/2016 âm lịch đến ngày Tòa án giải quyết xong vụ án.

Tại bản tự khai ngày 04/6/2017 và các bản khai bổ sung trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Phước T trình bày: Ngày 28/12/2016 (nhằm ngày 30/11/2016 âm lịch) ông T có hỏi vay của nguyên đơn bà Đặng Thị P số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 12%/ tháng. Khi nhận tiền vay, ông T có đưa giấy chứng minh nhân dân của ông và bản sao chứng minh nhân dân của vợ ông là bà Phan Thị Yến D cho bà P viết tờ giao kèo vay tiền. Bà P viết một bản tờ giao kèo vay tiền vào sổ lưu của bà P và bà P đưa cho ông ký tên khi nhận tiền. Sau khi nhận tiền, ông đóng lãi cho bà P được 02 tháng với số tiền là 24.000.000 đồng. Ông T xác định chỉ vay của bà P số tiền 100.000.000 đồng nên đồng ý trả số tiền vốn 100.000.000 đồng và lãi suất bằng 0,75%/tháng tính từ ngày 30/11/2016 (nhằm ngày 28/12/2016 dương lịch) đến ngày xét xử; Không đồng ý trả 900.000.000 đồng và lãi theo yêu cầu khởi kiện của bà P.

Tại bản tự khai ngày 26/5/2017 và các bản khai bổ sung trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Phan Thị Yến D trình bày: Bà D thống nhất như ý kiến trình bày của ông T, đồng ý cùng ông T trả cho bà P số tiền vay 100.000.000 đồng, không đồng ý trả 900.000.000 đồng và lãi theo yêu cầu khởi kiện của bà P.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 61/2017/DSST ngày 24/10/2017 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 6, khoản 1 Điều 91, Điều 93 và Điều 77 của Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng các điều 463, 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự; Khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Đặng Thị P. Buộc bị đơn Nguyễn Phước T và Phan Thị Yên D có nghĩa vụ liên đới trả cho bà P số tiền vốn 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng*) và lãi 7.400.000đ, tổng cộng vốn lãi là 107.400.000đ (*Một trăm lẻ bảy triệu bốn trăm nghìn đồng*).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, nghĩa vụ thi hành án; về án phí dân sự sơ thẩm các đương sự phải chịu và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 30/10/2017, nguyên đơn bà Đặng Thị P kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết buộc ông T và bà D có nghĩa vụ hoàn trả tiền vốn vay cho bà P 900.000.000 đồng và tiền lãi 62.505.000 đồng. Tổng cộng chung hai khoản là 962.505.000 đồng. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm triệu tập người làm chứng là Nguyễn Phước L tham dự phiên tòa phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Đặng Thị P giữ nguyên kháng cáo yêu cầu Tòa án phúc thẩm giải quyết buộc ông T và bà D có trách nhiệm trả cho bà số tiền vay 900.000.000 đồng và tiền lãi 62.505.000 đồng. Tổng cộng chung bằng 962.505.000 đồng.

Luật sư bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho bà P đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bà P. Buộc ông T và bà D có trách nhiệm liên đới trả cho bà P số tiền vay và tiền lãi tổng cộng chung là 962.505.000 đồng, buộc ông T và bà D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Bị đơn Nguyễn Phước T có ông B làm đại diện không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà P. Yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn Phan Thị Yên D không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà P.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng; đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà P, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Buộc bà P phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Đặng Thị P trong hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét đơn kháng cáo của bà P yêu cầu triệu tập người làm chứng Nguyễn Phước L tham dự phiên tòa phúc thẩm. Xét thấy người làm chứng

Nguyễn Phước L đã được Tòa án triệu tập để tham dự phiên tòa nhưng ông L vắng mặt. Tuy nhiên ông L đã có lời khai do Tòa án cấp sơ thẩm thu thập theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Bộ luật tố tụng dân sự. Việc xét xử phúc thẩm vắng mặt người làm chứng không làm ảnh hưởng đến việc xem xét kháng cáo của bà Đặng Thị P và không thuộc trường hợp hoãn phiên tòa theo Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định tiến hành xét xử vắng mặt người làm chứng.

[3] Bà P kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết buộc vợ chồng ông T bà D có trách nhiệm trả cho bà số tiền vay 900.000.000 đồng theo tờ giao kèo vay tiền lập ngày 30/11/2016 âm lịch (Bút lục số 31) và tiền lãi từ ngày 30/11/2016 âm lịch đến ngày xét xử sơ thẩm, theo mức lãi suất 0,75%/tháng, tổng cộng tiền lãi là 62.505.000 đồng.

Xét mặt trước của tờ giao kèo ngày 30/11/2016 âm lịch do bà P cung cấp có việc chỉnh sửa số “9” và chỉnh sửa chữ “Chính” ở dòng số 1, số 4, số 7, số 8. Bà P khai rằng: Sáng ngày 30/11/2016 âm lịch, ông T điện thoại hỏi bà vay số tiền 100.000.000 đồng. Nhưng sau 20 phút thì ông T điện thoại hỏi vay 900.000.000 đồng. Lúc này bà P đã viết tờ giao kèo vay tiền để cho ông T vay số tiền 100.000.000 đồng. Bà P đồng ý cho ông T vay 900.000.000 đồng với tiền lãi 15.000.000 đ/tháng. Ông T cho rằng tiền lãi cao nên sẽ bàn bạc với vợ rồi trả lời cho bà P. Nhưng sau đó ông T không điện thoại trả lời như đã hứa mà đến chiều ngày 01/12/2016 âm lịch, ông T chạy xe đến nhà bà P đồng ý vay 900.000.000 đồng nên bà P có sửa lại số “1” thành số “9” và sửa chữ “Một” thành chữ “Chính” ở mặt trước của tờ giao kèo và mặt sau của tờ giao kèo bà P ghi bổ sung từ dòng thứ ba từ trên xuống “Giao kèo được làm thành hai bản giống nhau, mỗi bên giữ một bản cùng đồng ý ký tên để lấy số tiền 900.000.000 đồng (chính trăm triệu đồng) lãi suất 12.000.000/tháng.”

Người đại diện hợp pháp của ông T có ông B không thừa nhận có nhận số tiền vay 900.000.000 đồng của bà P vào ngày 01/12/2016 âm lịch. Thực tế ông T có điện thoại hỏi vay của bà P số tiền 100.000.000 đồng vào ngày 30/11/2016 âm lịch, cùng ngày 30/11/2016 âm lịch ông T đến nhà của bà P cùng với ông Nguyễn Phước L để nhận tiền vay 100.000.000 đồng thì bà P đưa tờ giao kèo vay tiền do bà P đã viết sẵn trong sổ của bà P cho ông T xem và ông có ký tên vào tờ giao kèo vay tiền, ghi họ tên phía bên dưới chữ “người vay”. Nhưng khi ký tên bà P yêu cầu ông T ký chừa lại vài hàng phía trên để bà P ký tên người cho vay. Sau đó bà P lợi dụng khoảng giấy trống đã thêm vào dòng chữ: “Giao kèo được làm thành hai bản giống nhau, mỗi bên giữ một bản cùng đồng ý ký tên để lấy số tiền 900.000.000 đồng (chính trăm triệu đồng) lãi suất 12.000.000/tháng”. Sau khi nhận tiền vay 100.000.000 đồng, ông T giao lại cho ông Lai tại nhà bà P cùng ngày 30/11/2016 âm lịch. Ông T khẳng định không có

nhận tiền vay 900.000.000 đồng vào ngày 01/12/2016 âm lịch như lời khai của bà P. Nên ông T chỉ chấp nhận trả cho bà P 100.000.000 đồng và tiền lãi theo quyết định của bản án sơ thẩm.

[4] Xét số tiền vay ghi trong Tờ giao kèo 900.000.000 đồng là khoản tiền đặc biệt lớn, nhưng trong Tờ giao kèo vay tiền ngày 30/11/2016 âm lịch có việc sửa chữa từ số 1 (một) thành số 9 (chính), việc sửa chữa này cũng được bà P thừa nhận do bà chỉnh sửa ở mặt trước của Tờ giao kèo. Mặt giấy phía sau của Tờ giao kèo bà P cũng ghi bổ sung dòng chữ: “Giao kèo được làm thành hai bản giống nhau, mỗi bên giữ một bản cùng đồng ý ký tên để lấy số tiền 900.000.000 đồng (chính trăm triệu đồng) lãi suất 12.000.000/tháng”. Chính từ việc bà P chỉnh sửa, bổ sung Tờ giao kèo vay tiền đã làm phát sinh tranh chấp, bà P thì cho rằng đã cho ông T vay 900.000.000 đồng, còn ông T chỉ thừa nhận vay 100.000.000 đồng. Theo khoản 8 Điều 409 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định trong trường hợp bên mạnh thế đưa vào hợp đồng nội dung bất lợi cho bên yếu thế thì khi giải thích hợp đồng phải theo hướng có lợi cho bên yếu thế. Mặt khác khoản 6 Điều 404 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định trường hợp bên soạn thảo đưa vào hợp đồng nội dung bất lợi cho bên kia thì khi giải thích hợp đồng phải theo hướng có lợi cho bên kia. Do vậy, có căn cứ để giải thích số tiền các bên thỏa thuận trong Tờ giao kèo vay tiền ngày 30/11/2016 âm lịch là 100.000.000 đồng chứ không phải là 900.000.000 đồng.

Ngoài chứng cứ là Tờ giao kèo vay tiền bị chỉnh sửa số tiền vay từ 100.000.000 đồng lên đến 900.000.000 đồng thì bà P không có chứng cứ nào khác để chứng minh đã giao cho ông T số tiền vay 900.000.000 đồng.

Mặt khác, bà P cho rằng lập tờ giao kèo vay tiền ngày 30/11/2016 âm lịch nhưng đến ngày 01/12/2016 âm lịch bà mới giao số tiền 900.000.000 đồng cho ông T nhận tiền tại nhà của bà. Trong khi ông T khai đã nhận số tiền vay của bà P 100.000.000 đồng cùng ngày lập tờ giao kèo vay tiền 30/11/2016 âm lịch. Như vậy, bà P không chứng minh được việc giao nhận số tiền 900.000.000 triệu đồng cho ông T vay vào ngày 01/12/2016 âm lịch như bà đã trình bày cho nên Tờ giao kèo vay tiền do bà P ghi ngày 30/11/2016 âm lịch cho ông T vay số tiền 900.000.000 đồng là không phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 473 Bộ luật dân sự năm 2005 (khoản 1 Điều 465 Bộ luật dân sự năm 2015).

Ngoài ra, người làm chứng ông Nguyễn Phước L có bản tường trình ngày 26/5/2017 (Bút lục số 27) và tại phiên tòa sơ thẩm khai: Ông L có chứng kiến việc bà P giao 100.000.000 đồng cho ông T vay tại nhà bà P vào chiều ngày 30/11/2016 âm lịch. Sau khi đếm tiền xong ông T đã giao lại cho ông L 100.000.000 đồng.

Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà P buộc ông T và bà Duyên có trách nhiệm liên đới trả cho bà P số tiền

100.000.000 đồng là đúng quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2005. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bà P cũng không cung cấp được chứng cứ gì khác để chứng minh bà đã giao cho ông T 900.000.000 đồng, nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà P, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà P phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về án phí dân sự sơ thẩm, về lãi suất do chậm thi hành án không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Đặng Thị P; Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 61/2017/DSST ngày 24/10/2017 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 6, khoản 1 Điều 91, Điều 93 và Điều 77 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Áp dụng các điều 409, 471 và Điều 473 của Bộ luật dân sự năm 2005; Khoản 4 Điều 26, Khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Đặng Thị P. Buộc bị đơn Nguyễn Phước T và Phan Thị Yến D có nghĩa vụ liên đới trả cho bà P số tiền vay 100.000.000đồng (*Một trăm triệu đồng*) và số tiền lãi 7.400.000đồng, tổng cộng chung là 107.400.000đồng (*Một trăm lẻ bảy triệu bốn trăm nghìn đồng*).

2. Các quyết định khác của án sơ thẩm về án phí dân sự sơ thẩm, về lãi suất do chậm thi hành án không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Về án phí phúc thẩm: Buộc bà Đặng Thị P phải nộp án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) và được khấu trừ vào số tiền nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu số 0014224 ngày 09/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Bà P đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP.HCM: 01;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long: 02;
- TNV: 01;
- TAND huyện T: 01;
- Chi cục THADS huyện T: 01;
- Đ/s: 03;
- Lưu hồ sơ vụ án: 04.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thúy Hồng